

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hà Nội  
- Ủy Ban Giám sát Tài chính Quốc Gia

Công ty: Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam  
Mã chứng khoán: BSI  
Trụ sở chính: Tầng 1, 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Điện thoại: 04.393.52722  
Fax: 04.22200669  
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Thu Thanh  
Địa chỉ: Tầng 1, 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Điện thoại: 04.39352722 (205)  
Fax: 04.22200669  
Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ  
Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính đã soát xét 6 tháng đầu năm  
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã soát xét tại 30/6/2015

• Thông tin này đã được công bố trên **trang thông tin điện tử của công ty** vào ngày 12/08/2015 tại đường dẫn: <https://www.bsc.com.vn/News/2015/8/12/470608.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Trần Thị Thu Thanh*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

Ngày 30 tháng 06 năm 2015



Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	13
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	14 - 49

ĐOC  
SI N  
LON  
NHIE  
ST &  
IET  
AI H  
KIEN

I  
G  
H  
KI  
31  
7  
IA  
—  
=

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-UBCK, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1,10,11 – Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Đoàn Ánh Sáng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 07 năm 2014
Ông Đỗ Huy Hoài	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2014

### BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Bà Phạm Thanh Thủy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2015
Bà Bùi Thị Hòa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 Miễn nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2015
Bà Hoàng Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Trần Minh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011

158  
ÁNH  
TY  
HỮU  
YOL  
NAM  
NỘI  
- 15

11  
TY/C  
M  
O  
AI  
R  
M  
P

R



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Đỗ Huy Hoài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Bà Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Lê Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2012
Bà Ngô Thị Phong Lan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2014

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Huy Hoài – Chức danh: Tổng Giám đốc.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Đỗ Huy Hoài  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2015



Số tham chiếu: 60758150/ 17932038

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 49 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.


Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Nguyễn Thủy Dương  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0893-2013-004-1

  
Hoàng Thị Hồng Minh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0761-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.859.614.438.335</b>	<b>1.806.525.733.362</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>360.491.253.953</b>	<b>442.321.779.588</b>
111	1. Tiền		200.491.253.953	322.321.779.588
112	2. Các khoản tương đương tiền		160.000.000.000	120.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>1.005.307.909.911</b>	<b>771.093.160.515</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.231.789.019.549	998.405.442.180
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(226.481.109.638)	(227.312.281.665)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>7</b>	<b>493.042.606.544</b>	<b>592.357.386.820</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		5.258.664.745	5.906.144.087
132	2. Trả trước cho người bán		81.831.170	43.697.500
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		515.746.564.004	595.921.551.087
138	4. Các khoản phải thu khác		1.726.310.659	3.112.522.012
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7,8	(29.770.764.034)	(12.626.527.866)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>23.473.835</b>	<b>24.757.439</b>
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>749.194.092</b>	<b>728.649.000</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
158	2. Tài sản ngắn hạn khác	10	749.194.092	728.649.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>38.566.823.177</b>	<b>36.005.952.046</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>1.910.272.081</b>	<b>1.800.987.845</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11.1	1.443.704.563	1.800.987.845
222	Nguyên giá		11.407.842.267	11.407.842.267
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.964.137.704)	(9.606.854.422)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11.2	466.567.518	-
228	Nguyên giá		1.437.980.000	921.400.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(971.412.482)	(921.400.000)
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>6</b>	<b>16.297.410.595</b>	<b>16.345.823.700</b>
253	1. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn		16.297.410.595	16.345.823.700
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		-	-
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		16.297.410.595	16.345.823.700
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>20.359.140.501</b>	<b>17.859.140.501</b>
263	1. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	12	17.385.767.397	14.885.767.397
268	2. Tài sản dài hạn khác		2.973.373.104	2.973.373.104
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.898.181.261.512</b>	<b>1.842.531.685.408</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.075.145.119.903</b>	<b>1.074.921.743.036</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.075.145.119.903</b>	<b>1.074.921.743.036</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	32.000.000.000	234.000.000.000
312	2. Phải trả người bán		6.287.777.999	1.615.299.881
313	3. Người mua trả tiền trước		929.334.613	1.645.884.733
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.703.505.820	4.892.734.339
315	5. Phải trả người lao động	15	8.226.389.169	9.364.772.385
316	6. Chi phí phải trả	16	172.308.311	1.639.873.968
320	7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	954.808.349.407	372.342.297.579
321	8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		7.489.025.169	5.922.990.967
327	9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	391.827.000.000
328	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	62.528.429.415	51.670.889.184
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>19</b>	<b>823.036.141.609</b>	<b>767.609.942.372</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>823.036.141.609</b>	<b>767.609.942.372</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		865.000.000.000	865.000.000.000
415	2. Thặng dư vốn cổ phần		241.713.457	241.713.457
420	3. Lỗ lũy kế		(42.205.571.848)	(97.631.771.085)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.898.181.261.512</b>	<b>1.842.531.685.408</b>

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:






Bà Lê Phương Thủy  
Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp  
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Ông Đỗ Huy Hoài  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

58  
ÁNH  
TY  
HỮU  
YOU  
AM  
HỘI  
T.P.

I - C  
GT  
HÂN  
KHOA  
G ĐẤU  
TRIỂN  
NAM  
- TP. H

R

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài (VND)	994.635.000	994.635.000
004	2. Nợ khó đòi đã xử lý	1.483.963.833	1.472.000.000
005	3. Ngoại tệ các loại (USD)	1.172	7.946
006	4. Chứng khoán lưu ký	23.410.476.840.000	22.325.470.170.000
	Trong đó		
007	4.1. Chứng khoán giao dịch	15.700.800.380.000	14.666.511.030.000
008	4.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	170.028.910.000	110.185.840.000
009	4.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	15.014.424.000.000	14.070.033.830.000
010	4.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	516.347.470.000	486.291.360.000
012	4.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	283.445.020.000	94.027.120.000
014	4.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	283.445.020.000	94.027.120.000
017	4.3. Chứng khoán cầm cố	5.781.779.780.000	2.193.690.040.000
018	4.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	364.660.000.000
019	4.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	5.781.779.780.000	1.829.030.040.000
027	4.5. Chứng khoán chờ thanh toán	1.579.999.480.000	4.927.019.840.000
028	4.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	507.145.700.000	2.032.990.000
029	4.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	1.061.643.380.000	4.924.986.850.000
030	4.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	11.210.400.000	-
032	4.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	53.302.690.000	439.058.620.000
034	4.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	52.852.690.000	438.629.020.000
035	4.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	450.000.000	429.600.000
037	4.7. Chứng khoán chờ giao dịch	11.149.490.000	5.163.520.000
038	4.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
039	4.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	8.737.630.000	5.021.740.000
040	4.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	2.411.860.000	141.780.000
042	4.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
050	<b>5. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết</b>	<b>301.151.470.000</b>	<b>490.025.200.000</b>
	<i>Trong đó</i>		
051	<b>5.1. Chứng khoán giao dịch</b>	<b>235.244.290.000</b>	<b>467.830.640.000</b>
052	5.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	2.980.530.000	18.680.000
053	5.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	223.298.680.000	466.266.530.000
054	5.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	8.965.080.000	1.545.430.000
056	<b>5.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	<b>7.553.730.000</b>	<b>7.136.760.000</b>
058	5.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	7.553.730.000	7.136.760.000
076	<b>5.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>	<b>58.353.450.000</b>	<b>15.057.800.000</b>
078	5.3.1. Chứng khoán chờ rút của khách hàng trong nước	58.353.450.000	15.057.800.000
082	<b>6. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng</b>	<b>94.229.270.000</b>	<b>196.422.570.000</b>
083	<b>7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán</b>	<b>136.429.270.000</b>	<b>142.398.370.000</b>

Người lập:

Bà Lê Phương Thủy  
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Trần Ngọc Diệp  
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Người phê duyệt:

Ông Đỗ Huy Hoài  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu</b>	<b>19</b>	<b>212.492.460.497</b>	<b>203.685.994.700</b>
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		53.720.223.748	48.763.303.229
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		59.434.272.187	53.395.700.111
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		50.440.082	-
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		31.672.738.994	13.205.626.007
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		3.610.279.794	1.999.292.142
01.9	- Doanh thu khác		64.004.505.692	86.322.073.211
<b>02</b>	<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>19</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>212.492.460.497</b>	<b>203.685.994.700</b>
<b>11</b>	<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(134.591.593.974)</b>	<b>(178.176.854.685)</b>
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		(135.422.766.001)	(131.999.874.320)
	- (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán		831.172.027	(46.176.980.365)
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>		<b>77.900.866.523</b>	<b>25.509.140.015</b>
<b>25</b>	<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>21</b>	<b>(22.104.353.796)</b>	<b>(2.272.119.834)</b>
<b>30</b>	<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>55.796.512.727</b>	<b>23.237.020.181</b>
31	8. Thu nhập khác		5.471.818	10.979.989
32	9. Chi phí khác		(335.785.308)	(117.623.835)
<b>40</b>	<b>10. Lỗ khác</b>		<b>(330.313.490)</b>	<b>(106.643.846)</b>
<b>50</b>	<b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>55.466.199.237</b>	<b>23.130.376.335</b>
<b>51</b>	<b>12. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>14</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>60</b>	<b>14. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>55.466.199.237</b>	<b>23.130.376.335</b>
<b>70</b>	<b>15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>22.4</b>	<b>641</b>	<b>267</b>

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Bà Lê Phương Thủy  
Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp  
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Ông Đỗ Huy Hoài  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN</b>			
01	<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>55.466.199.237</b>	<b>23.130.376.335</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>(27.165.024.407)</b>	<b>(43.759.119.672)</b>
02	Khấu hao tài sản cố định		407.295.764	442.882.562
03	Các khoản lập dự phòng		13.904.641.944	45.906.080.365
05	Lãi hoạt động đầu tư		(82.637.816.507)	(136.221.356.914)
06	Chi phí lãi vay		41.160.854.392	46.113.274.315
08	<b>3. Lỗ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>		<b>28.301.174.830</b>	<b>(20.628.743.337)</b>
09	Tăng các khoản phải thu		83.791.116.732	(69.023.169.052)
10	Giảm hàng tồn kho		(433.497.462.265)	(996.486.370.988)
	<i>Trong đó:</i>			
11	<i>(Tăng)/Giảm chứng khoán thương mại</i>		<i>(433.498.745.869)</i>	<i>(996.489.794.626)</i>
12	Tăng các khoản phải trả		203.610.091.642	2.603.455.439.939
14	Tiền lãi vay đã trả		(42.547.569.167)	(7.209.036.028)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		732.662.105	381.462.566
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.244.794.092)	(3.013.172.117)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>(162.854.780.215)</b>	<b>1.507.476.410.983</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(516.580.000)	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(400.000.000.000)
	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		208.726.960.981	300.000.000.000
25	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		74.813.873.599	93.808.199.425
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>283.024.254.580</b>	<b>(6.191.800.575)</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014
33	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		6.804.977.000.000	2.874.000.000.000
34		Tiền chi trả nợ gốc vay	(7.006.977.000.000)	(3.073.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(202.000.000.000)	(199.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(81.830.525.635)	1.302.284.610.408
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	442.321.779.588	310.137.802.436
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	360.491.253.953	1.612.422.412.844

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:






Bà Lê Phương Thủy  
Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp  
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Ông Đỗ Huy Hoài  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

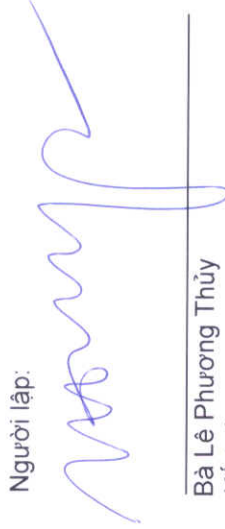
B05a-CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ			
	Thuyết minh	Ngày 01 tháng 01 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 30 tháng 06 năm 2014	Ngày 30 tháng 06 năm 2015		
		1	Tăng	Tăng	Giảm	Giảm		
A	B	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		865.000.000.000	-	-	-	-	865.000.000.000	865.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		241.713.457	-	-	-	-	241.713.457	241.713.457
3. Lỗ lũy kế		(172.796.214.823)	23.130.376.335	(26.000.000)	55.466.199.237	(40.000.000)	(149.691.838.488)	(42.205.571.848)
<b>Tổng cộng</b>		<b>692.445.498.634</b>	<b>23.130.376.335</b>	<b>(26.000.000)</b>	<b>55.466.199.237</b>	<b>(40.000.000)</b>	<b>715.549.874.969</b>	<b>823.036.141.609</b>

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Người lập:



Bà Lê Phương Thủy  
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Trần Ngọc Diệp  
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Đỗ Huy Hoài  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là BSC) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài Nhà nước là 10.274.670 đơn vị, chiếm 11,88% vốn điều lệ, trong đó số cổ phần bán cho công chúng là 10.195.570 đơn vị và số lượng cổ phần bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty là 79.100 đơn vị.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1,10,11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Vốn Điều lệ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, tổng vốn điều lệ của Công ty là 865.000.000.000 đồng Việt Nam.

### **Nhân viên**

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 190 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 187 người).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

### 2.3 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

*Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư này thay thế chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo quy định tại Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 sửa đổi bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC, doanh nghiệp thuộc đối tượng lập báo cáo giữa niên độ được lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC hoặc Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, Công ty lựa chọn áp dụng quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC để lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

*Thông tư số 210/2015/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán*

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Thông tư này đưa ra các quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

#### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.3 Các khoản phải thu** (tiếp theo)

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	5 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

**3.7 Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

##### 3.8.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại và đầu tư ngắn hạn khác.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

##### 3.8.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)**

**3.8.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

**3.9 Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư**

**3.9.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn**

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.9 Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư** (tiếp theo)

**3.9.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác**

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết là các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

**3.10 Các hợp đồng mua và bán lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Lợi ích của nhân viên**

**3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không có một nghĩa vụ nào khác.

**3.12.2 Trợ cấp thôi việc**

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* Theo Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các thù lao khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

##### 3.12.2 Trợ cấp mất việc (tiếp theo)

*Trợ cấp mất việc:* Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Công ty không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

##### 3.12.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc USD được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### 3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

**3.15 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

**3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp** (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**3.17 Các quỹ**

Theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

**3.18 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
<b>Tiền</b>	<b>200.491.253.953</b>	<b>322.321.779.588</b>
Tiền mặt	112.723.165	90.806.121
Tiền gửi ngân hàng	200.378.530.788	322.230.973.467
Trong đó:		
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	19.725.040.075	205.392.055.863
- Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư (Thuyết minh 17)	180.653.490.713	116.838.917.604
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>
	<b>360.491.253.953</b>	<b>442.321.779.588</b>

**5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VNĐ)
<b>1. Của Công ty</b>	<b>326.852.872</b>	<b>33.619.136.856.009</b>
Cổ phiếu	17.622.513	503.031.239.400
Trái phiếu	309.230.359	33.116.105.616.609
<b>2. Của nhà đầu tư</b>	<b>2.116.854.639</b>	<b>60.424.567.699.889</b>
Cổ phiếu	1.775.046.418	23.877.239.138.000
Trái phiếu	341.790.361	36.547.160.029.889
Chứng chỉ quỹ	17.860	168.532.000
	<b>2.443.707.511</b>	<b>94.043.704.555.898</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>1.231.789.019.549</b>	<b>998.405.442.180</b>
Chứng khoán thương mại	1.231.789.019.549	998.405.442.180
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>16.297.410.595</b>	<b>16.345.823.700</b>
Chứng khoán đầu tư	16.297.410.595	16.345.823.700
- Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	16.297.410.595	16.345.823.700
	<b><u>1.248.086.430.144</u></b>	<b><u>1.014.751.265.880</u></b>

**6.1. Dự phòng các khoản đầu tư tài chính**

Chi tiết về dự phòng giảm giá chứng khoán của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>	<b>226.481.109.638</b>	<b>227.312.281.665</b>
Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	226.481.109.638	227.312.281.665
- Cổ phiếu niêm yết	28.967.874.998	27.425.851.067
- Cổ phiếu trên sàn Upcom	13.944.404	8.017.091
- Cổ phiếu chưa niêm yết	197.499.290.236	199.878.413.507
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>	-	-
	<b><u>226.481.109.638</u></b>	<b><u>227.312.281.665</u></b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2. Chi tiết danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Chi tiêu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị theo		So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường VND
		số kế toán VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	
<b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015</b>						
<b>Chứng khoán thương mại</b>						
Cổ phiếu niêm yết	21.396.607	1.231.789.019.549	5.015.103.589	226.481.109.638	1.010.323.013.500	
Cổ phiếu trên sàn UPCOM	5.451.375	153.183.854.550	5.005.950.948	28.967.874.998	129.221.930.500	
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.212	42.954.693	9.149.111	13.944.404	38.159.400	
Trái phiếu niêm yết	9.940.980	366.874.210.306	3.530	197.499.290.236	169.374.923.600	
Trái phiếu chưa niêm yết	6.000.000	671.688.000.000	-	-	671.688.000.000	
	40	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000	
<b>Chứng khoán đầu tư dài hạn khác</b>						
Cổ phiếu	161.374	16.297.410.595	-	-	16.297.410.595	
Trái phiếu	161.374	16.297.410.595	-	-	16.297.410.595	
	21.557.981	1.248.086.430.144	5.015.103.589	226.481.109.638	1.026.620.424.095	
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>						
<b>Chứng khoán thương mại</b>						
Cổ phiếu niêm yết	18.112.789	998.405.442.180	10.343.068.385	227.312.281.665	781.436.228.900	
Cổ phiếu trên sàn UPCOM	5.868.170	165.873.425.182	10.336.976.585	27.425.851.067	148.784.550.700	
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.424	33.955.991	6.091.800	8.017.091	32.030.700	
Trái phiếu niêm yết	10.240.955	370.480.561.007	-	199.878.413.507	170.602.147.500	
Trái phiếu chưa niêm yết	2.000.000	220.897.500.000	-	-	220.897.500.000	
	240	241.120.000.000	-	-	241.120.000.000	
<b>Chứng khoán đầu tư dài hạn khác</b>						
Cổ phiếu	161.374	16.345.823.700	-	-	16.345.823.700	
Trái phiếu	161.374	16.345.823.700	-	-	16.345.823.700	
	18.274.163	1.014.751.265.880	10.343.068.385	227.312.281.665	797.782.052.600	

26

II M T T A A G F O N T T II  
T. N. VAN H. T. HAI

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.3. Chi tiết dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2014**

Chứng khoán	Số lượng	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giảm giá so với giá thị trường (VNĐ)		Tổng giá trị thị trường VNĐ
			Tại ngày 30.06.2015	Tại ngày 31.12.2014	
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>					
HGM	1.021.300	45.572.459.301	(5.639.629.301)	-	39.932.830.000
KBC	250.019	3.915.228.580	(39.934.080)	-	3.875.294.500
PET	92.671	1.759.260.443	(156.052.143)	(1.738.974.392)	1.603.208.300
SPP	947.750	28.576.897.562	(21.942.647.562)	(21.089.672.562)	6.634.250.000
VCG	80.058	1.167.810.709	(79.021.909)	-	1.088.788.800
VSJ	72.080	1.110.535.180	(360.903.180)	(703.934.242)	749.632.000
PGS	490.097	11.307.650.600	(672.545.700)	-	10.635.104.900
Khác	36.028	502.342.123	(77.141.123)	(3.893.269.871)	425.201.000
	<b>2.990.003</b>	<b>93.912.184.498</b>	<b>(28.967.874.998)</b>	<b>(27.425.851.067)</b>	<b>64.944.309.500</b>
<b>Cổ phiếu trên sàn UPCOM và cổ phiếu chưa niêm yết</b>					
PHVU	1.923.027	58.063.615.500	(38.833.345.500)	(38.833.345.500)	19.230.270.000
THC	7.499.900	299.996.000.000	(155.247.930.000)	(155.247.930.000)	144.748.070.000
VDP	192.000	5.280.000.000	(3.360.000.000)	(3.360.000.000)	1.920.000.000
Khác	8.703	81.026.940	(71.959.140)	(2.445.155.098)	9.067.800
	<b>9.623.630</b>	<b>363.420.642.440</b>	<b>(197.513.234.640)</b>	<b>(199.886.430.598)</b>	<b>165.907.407.800</b>
	<b>12.613.633</b>	<b>457.332.826.938</b>	<b>(226.481.109.638)</b>	<b>(227.312.281.665)</b>	<b>230.851.717.300</b>

22

Handwritten signatures and stamps in red ink at the bottom right of the page.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>5.258.664.745</b>	<b>5.906.144.087</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>81.831.170</b>	<b>43.697.500</b>
<b>Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán</b>	<b>515.746.564.004</b>	<b>595.921.551.087</b>
- Phải thu tiền bán chứng khoán tự doanh	16.215.398.000	19.981.409.000
- Phải thu khách hàng về phí giao dịch	964.841.648	572.104.697
- Phải thu khách hàng về giao dịch margin và hoạt động ứng trước	475.576.514.484	552.329.299.693
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán khác	22.989.809.872	23.038.737.697
<b>Phải thu khác</b>	<b>1.726.310.659</b>	<b>3.112.522.012</b>
- Dự thu lãi từ hoạt động tài chính	1.291.356.823	2.737.481.063
- Các khoản phải thu khác	434.953.836	375.040.949
<b>Tổng cộng các khoản phải thu</b>	<b>522.813.370.578</b>	<b>604.983.914.686</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(29.770.764.034)	(12.626.527.866)
	<b>493.042.606.544</b>	<b>592.357.386.820</b>

**8. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ	12.626.527.866	28.235.354.561
Số sử dụng và hoàn nhập trong kỳ	-	(16.837.726.695)
Số trích lập trong kỳ	17.144.236.168	1.228.900.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>29.770.764.034</b>	<b>12.626.527.866</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	14.735.920	16.019.524
Công cụ, dụng cụ	8.737.915	8.737.915
	<b>23.473.835</b>	<b>24.757.439</b>

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Tạm ứng	79.995.092	39.450.000
Cầm cố ký cược, ký quỹ	669.199.000	689.199.000
	<b>749.194.092</b>	<b>728.649.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**11.1 Tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá:</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2015	10.092.644.230	1.004.312.257	310.885.780	11.407.842.267
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2015	10.092.644.230	1.004.312.257	310.885.780	11.407.842.267
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2015	8.412.821.561	929.440.172	264.592.689	9.606.854.422
Tăng trong kỳ	304.105.318	14.317.236	38.860.728	357.283.282
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2015	8.716.926.879	943.757.408	303.453.417	9.964.137.704
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2015	1.679.822.669	74.872.085	46.293.091	1.800.987.845
Ngày 30 tháng 06 năm 2015	1.375.717.351	60.554.849	7.432.363	1.443.704.563

**11.2 Tài sản cố định vô hình**

	Tài sản vô hình khác VNĐ
<b>Nguyên giá:</b>	
Ngày 01 tháng 01 năm 2015	921.400.000
Mua trong kỳ	516.580.000
Ngày 30 tháng 06 năm 2015	1.437.980.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Ngày 01 tháng 01 năm 2015	921.400.000
Tăng trong kỳ	50.012.482
Ngày 30 tháng 06 năm 2015	971.412.482
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Ngày 01 tháng 01 năm 2015	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2015	466.567.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.745.727.262	10.097.461.552
Tiền lãi phân bổ	5.520.040.135	4.668.305.845
	<b><u>17.385.767.397</u></b>	<b><u>14.885.767.397</u></b>

## 13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	-	200.000.000.000
Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	32.000.000.000	34.000.000.000
	<b><u>32.000.000.000</u></b>	<b><u>234.000.000.000</u></b>

## 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Thuế giá trị gia tăng	18.068.846	2.133.730.820
Thuế thu nhập cá nhân	71.711.795	292.209.043
Các loại thuế khác	2.613.725.179	2.466.794.476
	<b><u>2.703.505.820</u></b>	<b><u>4.892.734.339</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Số phát sinh tăng</i>	<i>Số phát sinh giảm</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>
<b>I</b>	<b>Thuế</b>				
1	Thuế giá trị gia tăng	2.133.730.820	4.202.082.167	(6.317.744.141)	18.068.846
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
3	Thuế thu nhập cá nhân	292.209.043	2.074.572.848	(2.295.070.096)	71.711.795
4	Các loại thuế khác	2.466.794.476	11.983.673.188	(11.836.742.485)	2.613.725.179
	<i>Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán nộp hộ nhà đầu tư</i>	2.337.894.476	11.495.686.531	(11.263.006.889)	2.570.574.118
	<i>Thuế môn bài</i>	-	1.000.000	(1.000.000)	-
	<i>Thuế nhà thầu</i>	128.900.000	486.986.657	(572.735.596)	43.151.061
		<b>4.892.734.339</b>	<b>18.260.328.203</b>	<b>(20.449.556.722)</b>	<b>2.703.505.820</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC** (tiếp theo)

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành* (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ</i>
<b>1. Lãi trước thuế TNDN</b>	<b>55.466.199.237</b>	<b>23.130.376.335</b>
Các khoản mục điều chỉnh:		
<i>Trừ:</i> Thu nhập từ cổ tức	(3.794.563.400)	(4.312.495.735)
Chuyển lỗ của những năm trước (*)	(68.614.109.513)	(73.717.180.600)
<i>Cộng:</i> Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	16.942.473.676	54.899.300.000
<b>2. Thu nhập chịu thuế</b>	-	-
<b>3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	-	-
<b>4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	-	-
Thuế TNDN phải nộp phải thu kỳ trước	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
<b>5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ</b>	-	-

**(\*) Chuyển lỗ của những năm trước:**

Theo quy định hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản lỗ lũy kế với giá trị là 96.631.263.581 VNĐ có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm tài chính</i>	<i>Lỗ tính thuế phát sinh trong năm VNĐ</i>	<i>Đã chuyển lỗ trong năm VNĐ</i>	<i>Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối kỳ VNĐ</i>
Năm 2010	7.773.084.547	-	180.635.801.770
Năm 2011	227.839.628.701	-	408.475.430.471
Năm 2012	-	6.609.891.324	401.865.539.147
Năm 2013	-	29.289.135.675	235.612.713.248
Năm 2014	-	70.367.340.154	165.245.373.094
Năm 2015 (*)	-	68.614.109.513	96.631.263.581

(\*): Số còn được chuyển lỗ sau ngày 30 tháng 06 năm 2015 bao gồm khoản chuyển lỗ của năm 2011 là 96.631.263.581 VNĐ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, nghĩa vụ thuế cũng như lỗ tính thuế ước tính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Phải trả quỹ lương	1.876.389.169	984.772.385
Dự chi lương hiệu suất năm	6.350.000.000	8.380.000.000
	<b>8.226.389.169</b>	<b>9.364.772.385</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Lãi dự trả cho các hợp đồng mua lại trái phiếu	-	1.129.559.524
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	104.711.111	431.044.444
Phải trả khác	67.597.200	79.270.000
	<b>172.308.311</b>	<b>1.639.873.968</b>

**17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán về chứng khoán tự doanh	560.328.461.831	8.320.979.317
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	418.174.610	439.201.360
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	180.653.490.713	116.838.917.604
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán tiền mua chứng khoán	211.743.099.142	241.655.539.064
Phải trả tổ chức phát hành cổ phiếu	331.486.612	3.433.295.612
Phải trả khác	1.333.636.499	1.654.364.622
	<b>954.808.349.407</b>	<b>372.342.297.579</b>

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Bảo hiểm xã hội	191.993.965	819.000
Bảo hiểm y tế	34.328.158	141.750
Bảo hiểm thất nghiệp	14.449.838	63.000
Kinh phí công đoàn	278.640.840	19.725.369
Các khoản đặt cọc IPO, mua chứng khoán	61.423.349.770	50.474.623.288
Phải trả phải nộp khác	585.666.844	1.175.516.777
	<b>62.528.429.415</b>	<b>51.670.889.184</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Lỗi lũy kế VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>	<b>865.000.000.000</b>	<b>241.713.457</b>	<b>(97.631.771.085)</b>	<b>767.609.942.372</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	55.466.199.237	55.466.199.237
Thù lao và phụ cấp cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	(40.000.000)	(40.000.000)
<b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015</b>	<b>865.000.000.000</b>	<b>241.713.457</b>	<b>(42.205.571.848)</b>	<b>823.036.141.609</b>

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	76.225.330	762.253.300.000	88,12
Các cổ đông khác	10.274.670	102.746.700.000	11,88
	<b>86.500.000</b>	<b>865.000.000.000</b>	<b>100</b>

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành	86.500.000	86.500.000
Cổ phiếu thường	86.500.000	86.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	86.500.000	86.500.000
Cổ phiếu thường	86.500.000	86.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu thường	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	86.500.000	86.500.000
Cổ phiếu thường	86.500.000	86.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. DOANH THU**

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ
<b>Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>	<b>212.492.460.497</b>	<b>203.685.994.700</b>
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	53.720.223.748	48.763.303.229
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	59.434.272.187	53.395.700.111
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	50.440.082	-
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	31.672.738.994	13.205.626.007
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	3.610.279.794	1.999.292.142
Doanh thu khác	64.004.505.692	86.322.073.211
- Thu lãi tiền gửi	22.193.912.592	64.732.288.492
- Doanh thu hoạt động ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	41.810.029.461	21.589.621.937
- Các khoản thu khác	563.639	162.782
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>212.492.460.497</b>	<b>203.685.994.700</b>

**21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ
<b>Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>	<b>135.422.766.001</b>	<b>131.999.874.320</b>
Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư	32.167.677.833	28.600.944.074
Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	2.655.283.243	2.261.162.805
Lỗ tự doanh chứng khoán	12.913.398.996	16.114.175.361
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	9.055.448.782	3.113.713.046
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	41.160.854.392	46.113.274.315
Chi phí trực tiếp chung về hoạt động kinh doanh	37.470.102.755	35.796.604.719
Trong đó:		
- Chi phí nhân viên	18.799.602.059	19.842.489.679
- Chi phí vật tư, đồ dùng	1.429.002.983	918.244.460
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	388.803.879	424.778.889
- Chi phí thuê văn phòng	7.270.241.618	6.707.479.124
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.293.652.422	7.482.783.549
- Chi phí khác	288.799.794	420.829.018
<b>Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>	<b>(831.172.027)</b>	<b>46.176.980.365</b>
	<b>134.591.593.974</b>	<b>178.176.854.685</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ</i>
Chi phí nhân viên	3.207.659.290	990.567.993
Chi phí vật liệu quản lý	52.755.961	68.777.568
Chi công cụ, đồ dùng văn phòng	-	19.573.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.491.885	18.103.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.183.962.679	1.070.665.626
Thuế, phí và lệ phí	35.699.763	36.813.273
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng các khoản phải thu khó đòi	17.144.236.168	(270.900.000)
Chi phí khác bằng tiền	461.548.050	338.518.701
	<b>22.104.353.796</b>	<b>2.272.119.834</b>

**23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**23.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	Công ty liên doanh với BIDV
Ngân hàng Lào Việt	Công ty con của BIDV



**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**23.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Thu nhập VNĐ	Chi phí VNĐ	Giao dịch trọng yếu VNĐ
Ngân hàng mẹ	Thu lãi tiền gửi Thu lãi trái phiếu Thu phí dịch vụ Chi phí dịch vụ thanh toán Phụ trội trái phiếu	1.064.933.624 492.628.698 655.110.864 - -	- - 90.953.924 26.505.402	
Công ty con của BIDV	Thu phí môi giới chứng khoán	90.649.086	-	
Công ty Liên danh với BIDV	Chi phí thuế văn phòng	-	5.847.370.074	
Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015 bao gồm:				
Công ty liên quan	Các giao dịch	Khoản phải thu (VNĐ)	Khoản phải trả (VNĐ)	Khoản phải trả (VNĐ)
Ngân hàng mẹ	Tiền gửi Đầu tư vào trái phiếu Đầu tư vào cổ phiếu Dự thu lãi trái phiếu Phải thu phí tư vấn phát hành cổ phiếu Phải trả chi phí dịch vụ	259.779.602.996 9.707.446.138 20.699.640 114.311.628 440.000.000 -	- - - - - -	- - - - 511.149.645 -
Công ty Liên danh với BIDV	Đặt cọc thuế văn phòng	154.920	-	-
Công ty con của BIDV	Đầu tư vào cổ phiếu	2.891.650.104	-	-

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**23.2 Thông tin báo cáo bộ phận**

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Tổng cộng
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015</b>					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	57.330.503.542	59.434.272.187	31.723.179.076	64.004.505.692	212.492.460.497
2. Các chi phí trực tiếp	34.822.961.076	12.082.226.969	9.055.448.782	41.160.854.392	97.121.491.219
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ (*)	16.073.198.947	16.663.012.221	8.893.920.985	17.944.324.398	59.574.456.551
	<b>6.434.343.519</b>	<b>30.689.032.997</b>	<b>13.773.809.309</b>	<b>4.899.326.902</b>	<b>55.796.512.727</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>					
<b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015</b>					
1. Tài sản bộ phận	671.093.903.056	1.018.491.427.330	5.007.052.372	160.192.249.999	1.854.784.632.757
- Tiền và tương đương tiền	180.653.490.713	-	-	160.000.000.000	340.653.490.713
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	1.231.789.019.549	-	-	1.231.789.019.549
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(226.481.109.638)	-	-	(226.481.109.638)
- Phải thu khách hàng	-	-	5.258.664.745	-	5.258.664.745
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	515.746.564.004	-	-	-	515.746.564.004
- Phải thu khác	(25.306.151.661)	1.099.106.824	-	192.249.999	1.291.356.823
- Dự phòng phải thu khó đòi	-	(4.213.000.000)	(251.612.373)	-	(29.770.764.034)
- Đầu tư tài chính dài hạn	-	16.297.410.595	-	-	16.297.410.595
2. Tài sản phân bổ (*)	11.708.418.137	12.138.063.814	6.478.719.397	13.071.427.407	43.396.628.755
- Tiền và tương đương tiền	5.352.232.042	5.548.634.607	2.961.596.446	5.975.300.145	19.837.763.240
- Trả trước cho người bán	22.078.064	22.888.229	12.216.645	24.648.232	81.831.170
- Phải thu khác	117.350.622	121.656.856	64.934.626	131.011.732	434.953.836
- Hàng tồn kho	6.333.245	6.565.646	3.504.429	7.070.515	23.473.835
- Tài sản ngắn hạn khác	202.132.699	209.550.049	111.847.819	225.663.525	749.194.092
- Tài sản cố định	515.391.746	534.304.279	285.186.134	575.389.922	1.910.272.081
- Tài sản dài hạn khác	5.492.899.719	5.694.464.148	3.039.433.298	6.132.343.336	20.359.140.501
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>682.802.321.193</b>	<b>1.030.629.491.144</b>	<b>11.485.771.769</b>	<b>173.263.677.406</b>	<b>1.898.181.261.512</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**  
**23.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Tổng cộng
<b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015</b>					
<b>1. Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>964.911.099.755</b>	-	<b>947.403.459</b>	<b>93.528.060.881</b>	<b>1.059.386.564.095</b>
- Người mua trả tiền trước	-	-	929.334.613	-	929.334.613
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	954.808.349.407	-	-	-	954.808.349.407
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	7.489.025.169	-	-	-	7.489.025.169
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.613.725.179	-	18.068.846	-	2.631.794.025
- Chi phí phải trả	-	-	-	104.711.111	104.711.111
- Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	32.000.000.000	32.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	-	-	61.423.349.770	61.423.349.770
<b>2. Nợ phải trả phân bổ (*)</b>	<b>4.251.661.153</b>	<b>4.407.677.774</b>	<b>2.352.608.119</b>	<b>4.746.608.762</b>	<b>15.758.555.808</b>
- Phải trả người bán	1.696.443.620	1.758.695.382	938.707.693	1.893.931.304	6.287.777.999
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	19.347.855	20.057.833	10.705.915	21.600.192	71.711.795
- Chi phí phải trả	18.237.737	18.906.979	10.091.643	20.360.841	67.597.200
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	298.150.684	309.091.458	164.978.274	332.859.229	1.105.079.645
- Phải trả người lao động	2.219.481.257	2.300.926.122	1.228.124.594	2.477.857.196	8.226.389.169
<b>3. Nợ phải trả không phân bổ</b>	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>969.162.760.908</b>	<b>4.407.677.774</b>	<b>3.300.011.578</b>	<b>98.274.669.643</b>	<b>1.075.145.119.903</b>

(\*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**23.3 Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Đến 1 năm	7.430.935.773	11.745.934.200
Trên 1 - 5 năm	676.363.636	530.179.650
	<b>8.107.299.409</b>	<b>12.276.113.850</b>

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 30 tháng 06 năm 2015.

**23.4 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014</i>
Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ	55.466.199.237	23.130.376.335
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu – đơn vị	86.500.000	86.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VNĐ	641	267

**23.5 Chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong hoạt động kinh doanh thông thường.

Với mục tiêu trở thành một công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**23.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính** (tiếp theo)

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các hợp đồng hợp tác, các khoản phải thu khách hàng, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty là 298.635.013.500 VNĐ. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lãi của Công ty sẽ giảm đi khoảng 26.456.858.890 VNĐ, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lãi của Công ty sẽ tăng lên khoảng 22.311.096.026 VNĐ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**23.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính** (tiếp theo)

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng mẹ, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Các công cụ tài chính khác***

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ khoản phải thu bị suy giảm như được trình bày dưới đây:

R



**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**23.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Quá hạn nhưng không bị suy giảm					Bị suy giảm giá trị	Tổng cộng
	Không quá hạn và không bị suy giảm	Dưới 3 tháng			Trên 1 năm		
		3 – 6 tháng	6 – 12 tháng	Trên 1 năm			
<b>Ngày 30 tháng 06 năm 2015</b>							
<b>Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định</b>	<b>728.373.689.620</b>	-	-	-	-	-	<b>728.373.689.620</b>
Giữ đến ngày đáo hạn – Chứng khoán Nợ	16.685.689.620	-	-	-	-	-	16.685.689.620
Nắm giữ để kinh doanh – Chứng khoán Nợ	711.688.000.000	-	-	-	-	-	711.688.000.000
Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tài sản tài chính khác</b>	<b>480.308.001.299</b>	-	-	-	-	<b>11.238.107.140</b>	<b>491.546.108.439</b>
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	457.303.190.163	-	-	-	-	6.617.882.395	463.921.072.558
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	3.642.572.104	-	-	-	-	-	3.642.572.104
Phải thu khác (*)	19.362.239.032	-	-	-	-	4.620.224.745	23.982.463.777
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.208.681.690.919</b>	-	-	-	-	<b>11.238.107.140</b>	<b>1.219.919.798.059</b>

(\*): không bao gồm dự phòng rủi ro, đã khấu trừ giá trị tài sản đảm bảo

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

R

Handwritten signatures and stamps at the bottom right of the page.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**23.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 30 tháng 06 năm 2015:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
<b>30 tháng 06 năm 2015</b>						
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>						
Đầu tư kỳ hạn cố định	-	-	46.606.457.624	122.478.931.854	559.288.300.142	728.373.689.620
Giữ đến ngày đáo hạn – Chứng khoán Nợ (*)	-	-	6.606.457.624	6.863.931.854	3.215.300.142	16.685.689.620
Nắm giữ để kinh doanh – Chứng khoán Nợ (*)	-	-	40.000.000.000	115.615.000.000	556.073.000.000	711.688.000.000
Đầu tư vốn	-	293.619.909.911	-	-	-	293.619.909.911
Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (*)	-	293.619.909.911	-	-	-	293.619.909.911
Tài sản tài chính khác	-	-	513.600.835.851	-	-	513.600.835.851
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	-	-	490.440.412.343	-	-	490.440.412.343
Các khoản cầm cố, kỳ quỹ, kỳ cước	-	-	3.642.572.104	-	-	3.642.572.104
Phải thu khác (*)	-	-	19.517.851.404	-	-	19.517.851.404
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	200.491.253.953	160.000.000.000	-	-	360.491.253.953
<b>TỔNG CỘNG</b>	-	494.111.163.864	720.207.293.475	122.478.931.854	559.288.300.142	1.896.085.689.335
<b>NỢ TÀI CHÍNH</b>						
Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ	-	-	32.104.711.111	-	-	32.104.711.111
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	963.645.679.006	-	-	963.645.679.006
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	76.171.811.165	-	-	76.171.811.165
Phải trả, phải nộp khác	-	-	1.071.922.201.282	-	-	1.071.922.201.282
<b>TỔNG CỘNG</b>	-	494.111.163.864	(351.714.907.807)	122.478.931.854	559.288.300.142	824.163.488.053
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>						
	-	494.111.163.864	(351.714.907.807)	122.478.931.854	559.288.300.142	824.163.488.053

(\*): đã bao gồm dự phòng rủi ro



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**23.6. Thuyết minh bổ sung tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC và tuân thủ các quy định có liên quan.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các công cụ kỳ hạn cố định, công cụ vốn niêm yết và không niêm yết, các khoản cho vay và phải thu khách hàng, và các khoản phải thu tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**23.6 Thuyết minh bổ sung tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210**  
(tiếp theo)

**Tài sản tài chính** (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**23.6** *Thuyết minh bổ sung tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210*  
(tiếp theo)

**Nợ phải trả tài chính** (tiếp theo)

▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính**

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch hoặc dựa trên ít nhất ba (03) báo giá từ các công ty chứng khoán lớn và có uy tín. Trong trường hợp không có ít nhất ba báo giá, Công ty dựa trên các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy trên thị trường hoặc dựa vào khả năng tài chính của đối tác để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính.

Handwritten signature or mark.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**23.6 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210 (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý			
	Ngày 30 tháng 06 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 30 tháng 06 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>								
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	1.231.789.019.549	(226.481.109.638)	998.405.442.180	(227.312.281.665)	N/A	N/A	148.784.550.700	N/A
- Cổ phiếu niêm yết	153.183.854.550	(28.967.874.998)	165.873.425.182	(27.425.851.067)			38.159.400	32.030.700
- Cổ phiếu trên sàn Upcom	42.954.693	(13.944.404)	33.955.991	(8.017.091)			169.374.923.600	N/A
- Cổ phiếu chưa niêm yết	366.874.210.306	(197.499.290.236)	370.480.561.007	(199.878.413.507)			N/A	170.602.147.500
- Trái phiếu (*)	711.688.000.000	-	462.017.500.000	-			-	-
- Hợp đồng tiền gửi	-	-	-	-			-	-
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	16.685.689.620	-	17.538.571.228	-			-	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-			-	-
- Trái phiếu (*)	16.685.689.620	-	17.538.571.228	-			N/A	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	515.746.564.004	(25.306.151.661)	595.921.551.087	(8.413.527.866)			490.440.412.343	587.508.023.221
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	3.642.572.104	-	3.662.572.104	-			N/A	N/A
Phải thu khác	23.982.463.777	(4.464.612.373)	22.711.685.966	(4.213.000.000)			N/A	N/A
Tiền và các khoản tương đương tiền	360.491.253.953	-	442.321.779.588	-			360.491.253.953	442.321.779.588
<b>Tổng cộng tài sản tài chính</b>	<b>2.152.337.563.007</b>	<b>(256.251.873.672)</b>	<b>2.080.561.602.153</b>	<b>(239.938.809.531)</b>	<b>N/A</b>	<b>N/A</b>	<b>2.080.561.602.153</b>	<b>N/A</b>

(\*) Không có đủ thông tin để xác định giá trị trường của trái phiếu nên các trái phiếu này đang được phản ánh theo giá gốc.

R

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ KINH DOANH



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**23.6 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210**  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ ngắn hạn	32.104.711.111	627.387.603.968	32.104.711.111	627.387.603.968
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	962.297.374.576	378.265.288.546	N/A	N/A
Phải trả phải nộp khác	77.520.115.595	64.355.367.064	N/A	N/A
<b>Tổng cộng nợ phải trả tài chính</b>	<b>1.071.922.201.282</b>	<b>1.070.008.259.578</b>	<b>N/A</b>	<b>N/A</b>

N/A: Không thể xác định được giá trị hợp lý do không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này và các quy định có liên quan.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

**23.7 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người lập:  Người phê duyệt:  Người phê duyệt: 



Bà Lê Phương Thủy Kế toán      Bà Trần Ngọc Diệp Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán      Ông Đỗ Huy Hoài Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2015